THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 **Đơn vị tính: VNĐ**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ:Lầu 5,số 10 Phổ Quang,Phường 2 Quận tân Bình,TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/06/2010 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	*Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng môtơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác…*	51%	51%
Công ty TNHH MTV sản xuất kỹ thuật điện Toàn Cầu	*Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại, thiết bị điện khác (không sản xuất trụ sở). Lắp đặt thiết bị điện./.*	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	*Thi công xây dựng công trình dân dụng,công nghiệp;xây lắp trạm và hệ thống điện từ 35KV trở xuống. Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Cho thuê nhà trạm,thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăngten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hoà không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp…*	41%	41%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

+ **Tư vấn và thiết kế**: cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.

+ **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.

+ **Thương mại**: cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.

+ **Sản xuất**: sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.

+ **Dịch vụ**: sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

-Mua bán thiết bị điện,điện tử máy phát điện thiết bị chông sét đại lý ký gửi hàng hóa. .Tư vấn cung cấp lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin…

-Mua bán hàng kim khí điện máy, biến thế điện. máy biến đỏi điện tĩnh ,pin,accu điện, bộ chỉnh lưu , bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị tin học, phần mềm,máy in,máy tính,thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàng hóa nhiệt , khuôn, các sản phẩm cơ khí, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại , thiết bị y tế- phòng nghiên cứu,trang thiết bị dạy học, vật liệu xây dựng đồng, sắt, thép và các sản phẩm bằng đồng,sắt, thép,cáp điện các loại , máy móc-thiết bị công nghệ ngành dầu khí.

- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thông cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp./.

-Sản xuất, cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trướng. xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống(trừ gia công cơ khí, xi mạ điện)

-Môi giới và kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và sữa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, hóa chất (không sản xuất tại trụ sở)

-Dịch vụ lắp ráp sửa chửa và bảo trì các sản phẩm bán ra. Xây dựng dân dụng, công nghiệp dịch vụ thiết kế lắp đặt sữa chữa bảo rì mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng. Mua bán máy móc phụ tùng thiết bị chế biến gỗ. Xây dựng giao thông thủy lợi., dịch vụ thuê văn phòng kho bãi

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 121 người.
- Nhân viên quản lý 16 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007QĐ-BTC ngày 20/03/2007 có sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký sổ cái

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

  + Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

  + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

  + Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - '+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - '+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - '+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định:Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê,tiền thuế nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Nghị định 108/2006/NĐ- CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ. Năm 2008 là năm đầu tiên hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	135,383,437	192,940,305
b) Tiền gửi ngân hàng	9,707,891,031	3,582,933,563
c) Tiền đang chuyển		-
d) Các khoản tương đương tiền	2,500,000,000	-
Tổng cộng	**12,343,274,468**	**3,775,873,868**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	14,000,000,000	6,584,500,000
- tiền gửi có Kỳ hạn tại BIDV TP.HCM		
- tiền chi cho vay	14,000,000,000	6,584,500,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	**14,000,000,000**	**6,584,500,000**

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	4,411,287,806	3,682,409,347
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,997,833,741	14,705,549,420
- chi phí của Các công trình dở dang	914,417,411	10,130,868,897
- chi phí sản xuất dở dang	2,043,194,365	208,594,925
- chi phí vận chuyển lắp đặt	6,040,221,965	4,366,085,598
d) Hàng hoá, thành phẩm	9,545,654,319	9,463,914,290
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	671,864,798	447,024,882
Tổng cộng	**22,282,911,068**	**27,404,848,175**

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	28,383,942	40,979,644
+ thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	28,383,942	40,979,644
Tổng cộng	**28,383,942**	**40,979,644**

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH				
- Số dư tại 01/01/2010	1,304,085,930	254,287,567	2,639,315,755	4,197,689,252
+ Mua trong kỳ	183,244,304			183,244,304
+ Thanh lý, nhượng bán	(13,790,000)			(13,790,000)
- Số dư tại 30/06/2010	1,473,540,234	254,287,567	2,639,315,755	4,367,143,556
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư tại 01/01/2010	916,092,663	180,743,922	1,551,553,367	2,648,389,953
+ Khấu hao trong kỳ	137,626,008	11,545,393	150,003,840	299,175,241
+ Thanh lý, nhượng bán	(5,896,326)			(5,896,326)
- Số dư tại 30/06/2010	1,047,822,345	192,289,315	1,701,557,207	2,941,668,868
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
- Tại ngày 31/12/2009	387,993,267	73,543,645	1,087,762,388	1,549,299,299

- Tại ngày 30/06/2010	425,717,889	61,998,252	937,758,548	1,425,474,688

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	37,471,299,036	36,928,117,914
-Giá trị hao mòn lũy kế	13,192,900,694	10,123,148,056
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**24,278,398,342**	**26,804,969,858**

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu Cty Cổ phần Tên Lửa (20.000CP)	200,000,000	200,000,000
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	892,300,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	4,226,817,027	3,693,737,017
Tổng cộng	**6,258,412,027**	**4,786,037,017**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		**2,635,330,000**	**2,635,330,000**
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty TNHH MTV SX kỹ thuật điện Toàn Cầu	100%	1,000,000,000	1,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		**34,486,129,133**	**32,456,115,903**
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	41%	34,486,129,133	32,456,115,903
Tổng cộng		**40,744,541,160**	**37,242,152,920**

08. Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ dài hạn tại ngân hàng	393,758,317	182,289,487
- Đặt cọc thuê nhà	2,183,850,000	2,183,850,000
- Đặt cọc khác	64,567,508	64,567,508
Tổng cộng	**2,642,175,825**	**2,430,706,995**

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	8,197,383,795	27,660,682,035
- vay ngân hàng	7,997,383,795	18,760,682,035
- vay đối tượng khác	200,000,000	8,900,000,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	**8,197,383,795**	**27,660,682,035**

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	1,617,280,279	4,676,501,969
- thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp	7,944,636,801	6,922,359,175
- thuế thu nhập cá nhân	134,011,364	284,298,800
Tổng cộng	**9,695,928,444**	**11,883,159,944**

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công,vận chuyển lắp đặt	2,032,216,494	1,856,169,466

- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	58,610,985	53,106,000
- Phải trả phí nhượng quyền ITD		608,301,737
Tổng cộng	**2,090,827,479**	**2,517,577,203**

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	154,790,871	36,083,801
- Mượn nội bộ	5,079,455,682	898,731,344
- Khác	378,830,615	3,259,723
Tổng cộng	**5,613,077,168**	**938,074,868**

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT, DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2010	**63,757,790,000**	**623,231,132**	**-225,341,132**	**4,447,981,507**	**39,702,271,279**	**108,305,932,786**
Tăng	**25,431,670,000**	**-**	**-**	**-**	**15,699,632,288**	**41,131,302,288**
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	25,431,670,000	-	-	-	-	25,431,670,000
- Bán Cho cổ đông trong côn	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiể	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoà	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	15,699,632,288	15,699,632,288
- khác	-	-	-	-	-	-
Giảm	**-**	**-**	**-**	**(1,549,936)**	**(31,790,145,000)**	**(31,791,694,936)**
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	(31,790,145,000)	(31,790,145,000)
- khác	-	-	-	(1,549,936)	-	(1,549,936)
Số dư tại 30/06/2010	**89,189,460,000**	**623,231,132**	**-225,341,132**	**4,446,431,571**	**23,611,758,567**	**117,645,540,138**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2010	31/12/2009
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	63,757,790,000	63,757,790,000
+ Vốn góp tăng trong năm	25,431,670,000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	89,189,460,000	63,757,790,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ) Cổ phiếu

	30/06/2010	31/12/2009

- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	6,375,779	6,375,779
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,375,779	6,375,779
+ Cổ phiếu phổ thông	6,375,779	6,375,779
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(17,750)	(17,750)
+ Cổ phiếu phổ thông	(17,750)	(17,750)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,901,196	6,358,029
+ Cổ phiếu phổ thông	8,901,196	6,358,029
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 2/2010	**Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ**
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***40,156,233,872***	***81,121,612,231***
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	22,304,434,142	46,105,067,763
- Doanh thu sản xuất	2,617,066,602	5,517,637,418
- Doanh thu cho thuê bất động sản	6,451,585,593	12,831,117,170
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, kỹ thuật	8,783,147,535	16,667,789,880
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	***5,389,405***
- Hàng bán bị trả lại		5,389,405
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***40,156,233,872***	***81,116,222,826***

2 Giá vốn hàng bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2010	**Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ**
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	15,569,871,654	34,353,808,289
- Giá vốn sản xuất	801,988,585	1,511,403,265
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,156,620,230	6,249,954,016
- Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật, kỹ thuật	5,935,122,190	8,942,392,150
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(224,839,916)	(671,864,798)
Tổng cộng	**25,238,762,743**	**50,385,692,922**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2010	**Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ**
- Lãi tiền do chênh lệch tỷ giá	168,264,152	168,264,152
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	297,066,931	400,596,610
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	446,458,079	511,000,840
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng cộng	**911,789,162**	**1,079,861,602**

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2010	**Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ**
- Chi phí lãi vay	300,489,255	856,776,772

- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	430,702,748	897,157,257
Tổng cộng	**731,192,003**	**1,753,934,029**

Ngày 10 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Phan Thị Kim Anh

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

NGUYỄN HỮU DŨNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	***100***		***107,265,598,670***	***133,550,424,534***
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,343,274,468	3,775,873,868
1. Tiền	111	V.01	9,843,274,468	3,775,873,868
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,500,000,000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	14,000,000,000	6,584,500,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14,000,000,000	6,584,500,000
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		50,783,670,573	89,417,201,173
1. Phải thu của khách hàng	131		40,220,827,645	80,855,431,681
2. Trả trước cho người bán	132		9,695,201,425	3,800,547,727
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1,440,900,649	5,352,117,282
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-573,259,146	-590,895,517
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	22,282,911,068	27,404,848,175
1. Hàng tồn kho	141		22,954,775,866	27,851,873,057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-671,864,798	-447,024,882
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7,855,742,561	6,368,001,318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,239,515,859	2,302,389,244
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,699,831	159,912,862
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	28,383,942	40,979,644
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,568,142,929	3,864,719,568
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	***200***		***69,819,472,289***	***68,677,630,894***
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		1,584,079,882	1,997,811,850
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1,425,474,688	1,549,299,299
- Nguyên giá	222		4,367,143,556	4,197,689,252
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-2,941,668,868	-2,648,389,953
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		158,605,194	448,512,551
III- Bất động sản đầu tư	240	V.06	24,278,398,342	26,804,969,858
- Nguyên giá	241		37,471,299,036	36,928,117,914
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-13,192,900,694	-10,123,148,056
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	40,744,541,160	37,242,152,920
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		34,486,129,133	32,456,115,903
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6,258,412,027	4,786,037,017
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		3,212,452,905	2,632,696,266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		544,629,476	176,341,667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25,647,604	25,647,604
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	2,642,175,825	2,430,706,995
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**177,085,070,959**	**202,228,055,428**
A-Nợ phải trả (300=310+330)	***300***		***54,127,083,003***	***88,407,932,658***
I- Nợ ngắn hạn	310		45,086,757,853	83,007,812,074
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	8,197,383,795	27,660,682,035
2. Phải trả cho người bán	312		12,142,029,804	32,872,669,208
3. Người mua trả tiền trước	313		5,842,134,843	3,132,210,582
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	9,695,928,444	11,883,159,944
5. Phải trả người lao động	315		46,006,658	486,549,847
6. Chi phí phải trả	316	V.11	2,090,827,479	2,517,577,203
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	5,613,077,168	938,074,868
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,188,447,889	1,009,691,253
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		270,921,773	2,507,197,134
II- Nợ dài hạn	330		9,040,325,150	5,400,120,584
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		9,040,325,150	5,400,120,584
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	***400***		***122,957,987,956***	***108,305,932,786***
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.13	117,645,540,138	108,305,932,786
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		89,189,460,000	63,757,790,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		623,231,132	623,231,132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-225,341,132	-225,341,132
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		237,615,549	239,165,485
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,208,816,022	4,208,816,022
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23,611,758,567	39,702,271,279
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - Lợi ích của cổ đông thiểu số			***5,312,447,818***	***5,514,189,984***
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**177,085,070,959**	**202,228,055,428**

Ngày 10 Tháng 08 Năm 2010

Kế toán trưởng

Phan Thị Kim Anh

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

NGUYỄN HỮU DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2010 Đến ngày 30/06/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**40,018,982,991**	**70,122,482,423**	**81,121,612,231**	**95,743,223,997**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**0**		**5,389,405**	**0**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**40,018,982,991**	**70,122,482,423**	**81,116,222,826**	**95,743,223,997**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	25,238,762,743	47,593,143,571	**50,385,692,922**	**59,766,164,298**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**14,780,220,248**	**22,529,338,852**	**30,730,529,904**	**35,977,059,699**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	911,789,162	164,431,668	**1,079,861,602**	**402,332,639**
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	731,192,003	2,363,617,309	**1,753,934,029**	**5,016,196,186**
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		300,489,255	1,421,375,317	**856,776,772**	**2,470,426,843**
8. Chi phí bán hàng	24		4,419,308,443	8,192,312,110	**7,726,957,478**	**12,792,512,747**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,036,219,976	872,817,435	**4,002,756,618**	**2,193,608,222**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**8,505,288,988**	**11,265,023,666**	**18,326,743,381**	**16,377,075,183**
11. Thu nhập khác	31		4,524,039	13,569,683	**78,012,692**	**36,754,907**
12. Chi phí khác	32		18,100,686	225,102,336	**21,614,452**	**173,986,385**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(13,576,647)**	**(211,532,653)**	**56,398,240**	**(137,231,478)**
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh			**1,064,341,555**		**2,030,013,230**	**1,407,075,514**
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**9,556,053,896**	**11,053,491,013**	**20,413,154,851**	**17,646,919,219**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,358,738,798	**1,934,360,928**	**4,131,264,729**	**2,570,804,124**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	**0**	**192,313,112**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**7,197,315,098**	9,119,130,085	**16,281,890,122**	**14,883,801,983**
-Lợi ích của cổ đông thiểu số			*214,944,798*	**218,281,811**	**582,257,834**	**557,239,333**
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			*6,982,370,300*	*8,900,848,274*	*15,699,632,288*	*14,326,562,650*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**1,096**	*1,917*	**2,464**	**3,099**

Ngày 10 Tháng 08 Năm 2010

Kế toán trưởng | **Tổng giám đốc**

Phan Thị Kim Anh | NGUYỄN HỮU DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Qúy 2 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Qúy 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1 Lợi nhuận trước thuế	**01**	**8 491 712 341**	**11 053 491 013**	**19 199 141 621**	**16 239 843 705**
2 Điều chỉnh cho các khoản	**02**	**2 382 898 165**	**3 332 979 343**	**2 891 645 803**	**5 773 050 265**
- Khấu hao TSCĐ	03	1 678 332 942	**1 959 481 564**	**3 368 927 879**	**3 694 145 789**
- Các khoản dự phòng	04	227 989 816		207 203 545	(15 527 664)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	168 264 152	(29 039 955)	(168 264 152)	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(100 000 000)	(1 548 372 321)	(375 994 703)
- Chi phí lãi vay	07	308 311 255	1 502 537 734	856 776 772	2 470 426 843
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	**08**	**10 874 610 506**	**14 386 470 356**	**21 915 413 344**	**22 012 893 970**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18 392 197 028	12 798 025 409	45 098 967 786	26 110 999 163
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4 817 068 173	(10 368 373 244)	4 897 097 191	(29 418 380 870)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(15 252 637 089)	(7 771 639 139)	(16 608 126 020)	(22 259 203 628)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(330 220 388)	(542 637 944)	(305 414 424)	33 106 308
- Tiền lãi vay đã trả	13	(249 700 270)	(1 484 537 734)	(851 271 787)	(2 564 212 160)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14	(2 495 735 107)	(1 562 235 377)	(3 108 987 103)	(4 944 550 163)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2 289 020 468	3 960 532 698	2 543 392 929	4 688 148 186
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1 038 152 863)	**(2 328 494 544)**	**(10 080 042 388)**	**(3 822 034 636)**
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**17 006 450 458**	**7 132 618 481**	**43 501 029 528**	**(10 163 233 830)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(152 599 946)	**(414 862 550)**	**(385 503 329)**	**(504 700 540)**
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				**15 500 000**
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12 018 085 590)	**(300 000 000)**	**(24 917 094 600)**	**(300 000 000)**
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14 494 219 221	**195 000 500**	**16 584 500 000**	**709 757 702**
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		**(4 100 000 000)**	**(939 295 000)**	**4 924 518 790**
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	384 014 590		**384 014 590**	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45 827 555	**100 000 000**	**1 431 827 107**	**360 494 703**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**2 753 375 830**	**(4 565 370 050)**	(7 841 551 232)	**5 205 570 655**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				**2 279 950 000**
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doan	32				

Chỉ tiêu	Mã số	Qúy 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	620 673 680	**31 703 783 285**	**14 880 245 868**	**88 557 310 381**
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4 981 642 205)	**(26 042 024 666)**	**(34 333 447 940)**	**(54 408 836 900)**
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6 358 475 000)		**(7 638 475 000)**	**(13 788 627 000)**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(10 719 443 525)**	**5 661 758 619**	**(27 091 677 072)**	**22 639 796 481**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**9 040 382 763**	**8 229 007 050**	**8 567 801 224**	**7 740 032 126**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3 302 891 705**	**2,850,132,248**	**3 775 873 868**	**3 339 107 172**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	**(400 624)**	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**12 343 274 468**	**11,079,139,298**	**12 343 274 468**	**11 079 139 298**

Ngày 10 Tháng 08 Năm 2010

Kế toán trưởng

Phan Thị Kim Anh

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

NGUYỄN HỮU DŨNG